

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀNG RAU QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 429 /CBTT/CRQ-2025

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Càng Rau Quả thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**

- Mã chứng khoán: VGP
- Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận Quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 37731120
- Email: vegeportjco@gmail.com Website: www.vegeport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2025 tại đường dẫn www.vegeport.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I/2025

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phạm Ngọc Quỳnh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I/2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : đồng				
NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.316.039.571.158	4.756.778.063.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.195.711.888	106.786.723.702
1. Tiền	111	V.1	295.711.888	97.786.723.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.900.000.000	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.700.000.000	13.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	13.700.000.000	13.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.291.772.384.048	4.629.868.131.734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	4.903.723.650.294	4.282.905.067.017
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	572.827.609	611.245.609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	430.103.350.804	388.979.263.767
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(42.627.444.659)	(42.627.444.659)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.434.946.635	2.390.653
1. Hàng tồn kho	141	V.8	5.434.946.635	2.390.653
2. Hàng mua đang đi đường	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.936.528.587	6.420.817.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.620.874.846	3.776.249.248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	315.653.741	2.644.567.782
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		30.124.839.994	30.528.038.687

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.7		
II. Tài sản cố định		220		8.529.670.789	8.950.512.640
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	8.529.670.789	8.950.512.640
- Nguyên giá		222		46.877.224.299	46.877.224.299
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(38.347.553.510)	(37.926.711.659)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.11	-	-
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế		229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		21.592.909.855	21.574.666.288
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.12	21.592.909.855	21.574.666.288
VI. Tài sản dài hạn khác		260		2.259.350	2.859.759
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.13b	2.259.350	2.859.759
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		5.346.164.411.152	4.787.306.101.806
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		5.111.169.616.741	4.552.696.342.846
I. Nợ ngắn hạn		310		5.111.169.616.741	4.552.696.342.846
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		2.500.417.984.456	2.525.539.441.457
2. Người mua trả tiền trước		312		8.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	2.402.401.537	2.542.220.272
4. Phải trả người lao động		314		-	580.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.14	7.715.541.682	8.052.675.103
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16a	522.097.684.247	412.521.001.195
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		2.078.400.000.000	1.603.300.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		128.004.819	161.004.819
II. Nợ dài hạn		330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn		337	V.16b		

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		234.994.794.411	234.609.758.960
I. Vốn chủ sở hữu		410		234.994.794.411	234.609.758.960
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	V.17a	82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36.917.711.068	36.917.711.068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.20b	82.704.460.463	82.319.425.012
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		82.319.425.012	65.366.262.595
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		385.035.451	16.953.162.417
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		8.992.842.084	8.992.842.084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		5.346.164.411.152	4.787.306.101.806



Người lập biểu

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Giám Đốc



[Signature]

Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ I/2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	2.999.317.166.940	1.682.259.028.934	2.999.317.166.940	1.682.259.028.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	2					
4. Giá vốn hàng bán	10	V.19a	2.999.317.166.940	1.682.259.028.934	2.999.317.166.940	1.682.259.028.934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	V.19b	2.984.301.621.202	1.666.103.865.308	2.984.301.621.202	1.666.103.865.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		15.015.545.738	16.155.163.626	15.015.545.738	16.155.163.626
7. Chi phí tài chính	21	V.19c	59.764.888.629	77.511.477.973	59.764.888.629	77.511.477.973
- Trong đó : Chi phí lãi vay	22	V.19d	72.788.817.811	91.320.944.925	72.788.817.811	91.320.944.925
8. Chi phí bán hàng	23		48.483.160.173	50.395.728.345	48.483.160.173	50.395.728.345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.19g	417.482.233	951.662.177	417.482.233	951.662.177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	V.19h	1.145.504.923	1.024.736.321	1.145.504.923	1.024.736.321
11. Thu nhập khác	30		428.629.400	369.298.176	428.629.400	369.298.176
12. Chi phí khác	31	V.19e	52.665.459	71.311.294	52.665.459	71.311.294
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32	V.19f	545		545	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		52.664.914	71.311.294	52.664.914	71.311.294
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	V.20a	481.294.314	440.609.470	481.294.314	440.609.470
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	V.19i	96.258.863	88.121.894	96.258.863	88.121.894
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	V.20b	385.035.451	352.487.576	385.035.451	352.487.576
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		49	45	49	45
	71		49	45	49	45

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Quỳnh

Lập ngày 31 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

QUẬN 7 - TP. HCM

Trương Thị Hải Yến

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Đơn vị tính: đồng
			Quý I/2025	Quý I/2024	
(1)		(2)	(3)	(4)	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế		01	481.294.314	440.609.470	
2. Điều chỉnh các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		02	420.841.851	426.954.750	
- Các khoản dự phòng		03	-	-	
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	(1.639.498.220)	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05	(68.143.795)	(241.885.939)	
- Chi phí lãi vay		06	-	50.395.728.345	
- Các khoản điều chỉnh khác		06	-	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	(805.505.850)	51.021.406.626	
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09	(659.575.338.273)	1.524.227.550.880	
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10	(5.432.555.982)	71.591	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11	87.622.439.677	(1.757.563.326.487)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12	2.155.974.811	648.110.493	
- Tiền lãi vay đã trả		14	(337.133.421)	(23.587.593.032)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(2.335.793.004)	(3.018.446.660)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16	-	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(33.000.000)	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(578.740.912.042)	(208.272.226.589)	

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.243.567)			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-			(8.550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-			8.550.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.143.795			241.885.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	49.900.228			241.885.939
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32	-			-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.465.300.000.000			1.346.760.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(990.200.000.000)			(1.152.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	475.100.000.000			194.760.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(103.591.011.814)			(13.270.340.650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106.786.723.702			17.693.772.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.195.711.888			4.423.432.349

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

 Giám đốc
 Phạm Ngọc Quỳnh

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I/2025

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	5.316.039.571.158	4.756.778.063.119
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.195.711.888	106.786.723.702
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.700.000.000	13.700.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	5.291.772.384.048	4.629.868.131.734
4	Hàng tồn kho	5.434.946.635	2.390.653
5	Tài sản ngắn hạn khác	1.936.528.587	6.420.817.030
II	Tài sản dài hạn	30.124.839.994	30.528.038.687
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	8.529.670.789	8.950.512.640
	- TSCĐ hữu hình	8.529.670.789	8.950.512.640
3	Chi phí XDCB dở dang	21.592.909.855	21.574.666.288
6	Tài sản dài hạn khác	2.259.350	2.859.759
A	Tổng cộng tài sản	5.346.164.411.152	4.787.306.101.806
III	Nợ phải trả	5.111.169.616.741	4.552.696.342.846
1	Nợ ngắn hạn	5.111.169.616.741	4.552.696.342.846
2	Nợ dài hạn	-	-
IV	Vốn chủ sở hữu	234.994.794.411	234.609.758.960
1	Vốn chủ sở hữu	234.994.794.411	234.609.758.960
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180	32.390.192.180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
	- Các quỹ	36.917.711.068	36.917.711.068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	82.704.460.463	82.319.425.012
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084	8.992.842.084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
B	Tổng cộng nguồn vốn	5.346.164.411.152	4.787.306.101.806

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.999.317.166.940	2.999.317.166.940
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	2.999.317.166.940	2.999.317.166.940
4	Giá vốn hàng bán	2.984.301.621.202	2.984.301.621.202
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	15.015.545.738	15.015.545.738
6	Doanh thu hoạt động tài chính	59.764.888.629	59.764.888.629
7	Chi phí tài chính	72.788.817.811	72.788.817.811
8	Chi phí bán hàng	417.482.233	417.482.233
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.145.504.923	1.145.504.923
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	428.629.400	428.629.400
11	Thu nhập khác	52.665.459	52.665.459
12	Chi phí khác	545	545
13	Lợi nhuận khác	52.664.914	52.664.914
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	481.294.314	481.294.314
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.258.863	96.258.863
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	385.035.451	385.035.451
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49	49
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025



Giám Đốc

Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 10 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2025 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quý, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả; gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lễ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ,các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

CTy đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền "
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	31/03/2025	01/01/2025
Tiền mặt	14.262.651	9.651.880
Tiền gửi ngân hàng	281.449.237	97.777.071.822
Các khoản tương đương tiền.	2.900.000.000	9.000.000.000
Cộng:	3.195.711.888	106.786.723.702

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	31/03/2025	01/01/2025
* Tiền gửi có kỳ hạn	13.700.000.000	13.700.000.000
Cộng:	13.700.000.000	13.700.000.000

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/03/2025	01/01/2025
Cộng:	-	-

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2025	01/01/2025
* Cty CP Otrans Miền Nam	28.627.444.659	28.627.444.659
* Cty CP SX Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	313.664.844.836	427.767.596.136
* Cty CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát	2.159.937.923.834	1.885.553.296.744
* Cty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	1.053.482.800.207	506.036.100.110
* Khác	1.348.010.636.758	1.434.920.629.368
Cộng :	4.903.723.650.294	4.282.905.067.017

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2025	01/01/2025
* NPT Steel. LLC	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
* Khác	24.582.000	63.000.000
Cộng :	572.827.609	611.245.609

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2025	01/01/2025
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	404.441.336.247	363.347.864.291
- Phải thu khác	16.022.557	16.507.476
- Tạm ứng	11.645.992.000	11.614.892.000
- Thu HTKD, khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng:	430.103.350.804	388.979.263.767

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	31/03/2025	01/01/2025
- Thu HTKD		
Cộng:	-	-

8. HÀNG TỒN KHO		31/03/2025	01/01/2025
- Nhiên liệu, hàng hoá tồn kho		5.434.946.635	2.390.653
Cộng:			2.390.653

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		31/03/2025	01/01/2025
- Thuế NK			
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		315.653.741	315.653.741
Cộng:		315.653.741	315.653.741

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Số tăng trong kỳ						-
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32.124.921.176	931.552.746	2.412.927.605	510.843.222	1.946.466.910	37.926.711.659
Số tăng trong kỳ	248.459.832	4.689.342	-	-	167.692.677	420.841.851
- Khấu hao trong kỳ	248.459.832	4.689.342			167.692.677	420.841.851
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	32.373.381.008	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	2.114.159.587	38.347.553.510
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.441.292.452	4.689.342	-	-	3.504.530.846	8.950.512.640
Tại ngày cuối kỳ	5.192.832.620	-	-	-	3.336.838.169	8.529.670.789

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chi tiêu	QSD đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG:		31/03/2025	01/01/2025
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai		21.592.909.855	21.574.666.288
Cộng:		21.592.909.855	21.574.666.288

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :		31/03/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn :		1.620.874.846	3.776.249.248
+ PB các chi phí khác		1.620.874.846	3.776.249.248
b. Dài hạn :		2.259.350	2.859.759
+ Văn phòng phẩm		2.259.350	2.859.759
Cộng:		1.623.134.196	3.779.109.007

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:		31/03/2025	01/01/2025
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB		7.715.541.682	8.052.675.103
+ Phải trả khác			
Cộng:		7.715.541.682	8.052.675.103

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC:		31/03/2025	01/01/2025
+ Thuế TNDN		96.258.863	2.335.793.004
+ Thuế TNCN		33.962.543	16.651.211
+ Thuế đất		2.083.018.233	
+ Thuế GTGT		189.161.898	189.776.057
Cộng:		2.402.401.537	2.542.220.272

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘ KHÁC:		31/03/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn :		522.097.684.247	412.521.001.195
+ Cổ tức phải trả		129.977.320	129.977.320
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		3.237.834.615	3.231.234.615
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		518.729.872.312	409.159.789.260

b. Dài hạn :	-	-
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :		
Cộng:	522.097.684.247	412.521.001.195

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	82.319.425.012
- Lợi nhuận trong năm					
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					
- Trích cổ tức phải trả					
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	82.319.425.012
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	82.319.425.012
Tăng trong năm nay					385.035.451
Lãi trong kỳ này					385.035.451
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
Giảm trong năm nay					-
- Châm nộp thuế					
- Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	82.704.460.463
Lãi cuối kỳ					82.704.460.463
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/03/2025		01/01/2022	
Vốn góp của đối tượng khác	82.146.920.000	82.146.920.000	100%	82.146.920.000	100%
Cộng:	82.146.920.000	82.146.920.000	100%	82.146.920.000	100%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388.770 cp	388.770 cp		388.770 cp	
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.				31/03/2025	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp đầu năm				82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia					

d/ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2025	01/01/2022
- USD	6,40	6,40
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý I/2025	Quý I/2024
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	2.993.423.209.197	1.676.253.471.859
Doanh thu thuần dịch vụ	5.893.957.743	6.005.557.075
Cộng:	2.999.317.166.940	1.682.259.028.934
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.981.865.786.004	1.663.664.261.843
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.435.835.198	2.439.603.465
Cộng:	2.984.301.621.202	1.666.103.865.308
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.144.288	241.885.939
Lãi bán hàng trả chậm	58.057.246.121	77.269.592.034
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.639.498.220	
Cộng:	59.764.888.629	77.511.477.973

d. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay	48.483.160.173	50.395.728.345	
Chi phí tài chính khác	24.305.657.638	40.925.216.580	
Cộng:	72.788.817.811	91.320.944.925	
e. Thu nhập khác			
Các khoản thu nhập khác	52.665.459	71.311.294	
Thanh lý TSCĐ CCDC			
Cộng:	52.665.459	71.311.294	
f. Chi phí khác			
Các khoản chi phí khác	545		
Cộng:	545	-	
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	72.067.207	72.183.820	
Các khoản chi phí khác	345.415.026	879.478.357	
Cộng:	417.482.233	951.662.177	
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	894.512.884	828.348.720	
Chi phí khấu hao	55.961.757	58.306.389	
Các khoản chi phí QLDN khác	195.030.282	138.081.212	
Cộng:	1.145.504.923	1.024.736.321	
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :			
Tổng lợi nhuận trước thuế	481.294.314	440.609.470	
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN			
Tổng lợi nhuận tính thuế	481.294.314	440.609.470	
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	96.258.863	88.121.894	

k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nhân công	966.580.091	900.532.540	
Chi phí khấu hao TSCĐ	420.841.851	426.954.750	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.331.237.478	2.907.342.124	
Chi phí khác bằng tiền	280.162.934	593.348.569	
Cộng:	3.998.822.354	4.828.177.983	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	481.294.314	440.609.470	
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	385.035.451	352.487.576	
Trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	385.035.451	352.487.576	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49		45

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh